

Số: 771/STP-TH&PBGDPL

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 7 năm 2023

V/v thực hiện hướng dẫn một số nội dung về đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Để triển khai thực hiện các quy định về đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 và Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp được đồng bộ, thống nhất, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện một số nội dung sau.

I. Về thực hiện hướng dẫn một số nội dung về đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Đề nghị UBND các địa phương chỉ đạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại **Công văn 2609/BTP-PBGDPL ngày 23/6/2023** (gửi kèm theo Công văn này) trong đó Bộ Tư pháp hướng dẫn về một số nội dung cụ thể sau:

1. Điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg trong trường hợp thời điểm cán bộ, công chức thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và thời điểm có quyết định kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự không cùng một năm.

2. Lập danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý (*chỉ tiêu 3 tiêu chí 3*).

3. Các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; Nhân dân bàn, biểu quyết” (*chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 tiêu chí 4*).

4. Về xử lý quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

5. Chế tài xử lý đối với địa phương chưa thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

6. Đánh giá tiêu chí **Tiếp cận pháp luật** trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn các cấp giai đoạn 2021-2025 (*Điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp*

cận pháp luật đối với huyện không có đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn; Về việc sử dụng kết quả đánh giá tiếp cận pháp luật trong đánh giá, công nhận, thu hồi quyết định đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao).

7. Nguồn lực, kinh phí triển khai thực hiện các tiêu chí và đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

II. Về đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao

1. Đề nghị UBND các địa phương tiếp tục chỉ đạo thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo hướng dẫn tại: (1)*Quyết định số 1723/QĐ-BTP của Bộ Tư pháp về hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh;* (2)*Văn bản số 1047/STP-TH&PBGDPL về việc triển khai thực hiện Văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp về tiêu chí tiếp cận pháp luật trong xây dựng Nông thôn mới và đô thị văn minh;* (3)*Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ về chuẩn tiếp cận pháp luật (đã gửi các địa phương), trong đó đặc biệt chú trọng các nội dung theo Phụ lục gửi kèm Công văn này.*

2. Về việc chuẩn bị hồ sơ, nội dung đề nghị thẩm định đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật để công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

Sở Tư pháp được phân công phụ trách các tiêu chí, chỉ tiêu sau (theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo phân cấp của Thủ tướng Chính phủ tại các Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh):

(1) Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới (Phụ lục I, Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ): **Chỉ tiêu số 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.**

(2) Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Phụ lục II, Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ): **Tiêu chí 16: Tiếp cận pháp luật, bao gồm các chỉ tiêu:**

- *Chỉ tiêu số 16.1:* Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận

- *Chỉ tiêu số 16.2:* Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành

- *Chỉ tiêu số 16.3:* Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu

(3) Bộ tiêu chí đạt chuẩn đô thị văn minh (Phụ lục I, Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ): **Tiêu chí số 9.5: Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.**

(4) Bộ tiêu chí đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025 (Phụ lục I, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ): **tiêu chí số 9.6: Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.**

Quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022, cho thấy trong hồ sơ báo cáo của một số địa phương chưa thể hiện đầy đủ việc đạt các tiêu chí, chỉ tiêu về tiếp cận pháp luật. Tuy nhiên, việc bổ sung tài liệu minh chứng (tài liệu đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về tiếp cận pháp luật) chưa được đầy đủ, kịp thời nên không đủ cơ sở để thẩm định.

Do vậy, trong quá trình chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo xây dựng hồ sơ báo cáo và tài liệu minh chứng (tài liệu đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về tiếp cận pháp luật) về việc thực hiện và đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật đảm bảo đầy đủ theo quy định¹ (có thể đề nghị Sở Tư pháp tham gia ý kiến trước khi hoàn thiện báo cáo và hồ sơ). Đồng thời, để có cơ sở thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật, khi UBND cấp huyện gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, đề nghị UBND cấp huyện chỉ đạo gửi về Sở Tư pháp kèm theo tài liệu minh chứng (tài liệu đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về tiếp cận pháp luật - theo Phụ lục kèm theo Công văn này).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp (qua Phòng Tổng hợp và Phổ biến, giáo dục pháp luật - số điện thoại: 0203.6571838) để phối hợp hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh, Sở NN&PTNT;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Các PGĐ Sở;
- Phòng Tư pháp các huyện, TX, TP (thực hiện);
- Lưu: VT; TH& PBGDPL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Chính Nghĩa

¹ Tài liệu đánh giá là căn cứ xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật và phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định (đề nghị lưu trữ theo quy định).

Phụ lục

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ, CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT GẮN VỚI NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

(Kèm theo Công văn số /STP-TH&PBGDPL ngày /7/2023 của Sở Tư pháp)

I. ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT ĐỂ PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Nội dung của tiêu chí “tiếp cận pháp luật”

Để được xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trước hết xã phải đạt chuẩn nông thôn mới, đồng nghĩa với việc xã đó đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Bộ Tiêu chí quốc gia xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đặt ra một số yêu cầu cao hơn đối với xã trong triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý và được xác định cụ thể tại Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, bao gồm:

1.1. Có mô hình điển hình về PBGDPL và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

a) Mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả

Để xác định là mô hình điển hình về PBGDPL thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

- *Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật”* theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa (30 điểm).

- *Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật*

Nguồn lực hỗ trợ trong nội dung này bao gồm nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất khác từ nguồn xã hội hóa (ngoài nhà nước). Việc hỗ trợ kinh phí hoặc nguồn lực khác từ cơ quan nhà nước cấp trên cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của xã không được tính là đáp ứng yêu cầu này.

- *Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này*

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì **đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này**. Theo quy định này, đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình

PBGDPL, mô hình hòa giải ở cơ sở. **Ví dụ:** Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, Đoàn thanh niên xã, Hội Liên hiệp phụ nữ xã, Hội Cựu chiến binh xã, Hội Nông dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, các công chức cấp xã....
Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

b) Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả

Để xác định là mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

- 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở

Cách tính tỷ lệ %: Tỷ lệ % = Số hòa giải được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên theo định mức tối đa/Tổng số tổ hòa giải của xã x 100%

Mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên được xác định theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải cơ sở trên địa bàn. Trong trường hợp chính quyền cấp tỉnh chưa ban hành văn bản về nội dung này, mức hỗ trợ kinh phí được xác định theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải tối đa là 100.000 đồng/tháng/tổ hòa giải gồm chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải; các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có), mức hỗ trợ thù lao hòa giải viên tối đa là 200.000 đồng/vụ,việc/tổ hòa giải.Trong trường hợp Thông tư mới được ban hành thay thế Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP sẽ áp dụng theo Thông tư đó.

- Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải

Việc phối hợp tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải có thể với một hoặc tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên; được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn, hai bên cùng phối hợp tổ chức tập huấn hoặc phân công, cử cán bộ, báo cáo viên, chuyên gia tập huấn cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình hòa giải ở cơ sở. **Ví dụ:** Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, thành viên các tổ hòa giải.... Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

c) Một số nội dung lưu ý:

- Xã đạt tiêu chí về tiếp cận pháp luật **phải có đồng thời** mô hình điển hình về PBGDPL và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. PBGDPL và hòa giải ở cơ sở là các lĩnh vực quản lý độc lập, được triển khai thực hiện bằng mô hình khác nhau, thông qua đó giúp người dân trên địa bàn tiếp cận, nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật. Do đó, đối với mỗi lĩnh vực, xã phải có ít nhất 01 mô hình điển hình thì mới đạt được yêu cầu của tiêu chí về tiếp cận pháp luật.

- Quy trình công nhận các mô hình điển hình: Quyết định số 1723/QĐ-BTP không quy định riêng quy trình công nhận mà đưa ra các yêu cầu để đánh giá một mô hình PBGDPL hay mô hình hòa giải ở cơ sở đang được vận hành trên thực tế có hiệu quả hay không hiệu quả. Theo đó việc công nhận mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả đã được lồng ghép vào quy trình, thủ tục đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm tra, Sở Tư pháp thực hiện thẩm định mức độ đạt các yêu cầu của mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả (tổng hợp trong Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Báo cáo đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Sở Tư pháp) làm căn cứ để Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thảo luận, bỏ phiếu xét đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Quy định này nhằm tránh phát sinh các thủ tục cho địa phương trong đánh giá nông thôn mới.

1.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải thành đạt từ 90% trở lên

- Cách tính tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100.

- Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

1.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt tỷ lệ từ 90% trở lên

- Cách tính tỷ lệ % = $(\text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý} / \text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý}) \times 100$.

Ví dụ:

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý là 15 người.

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là 30 người.

Theo đó tỷ lệ (%) người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu là $(15/30) \times 100 = 50\%$.

Trong trường hợp trên địa bàn xã có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá, xếp loại xã nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Các nhiệm vụ, công việc của công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã và Phòng Tư pháp trong đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật để phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện theo 03 bước: (i) Ủy ban nhân dân xã tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao; (ii) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao; (iii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao.

Trên cơ sở đó, việc đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật được thực hiện thống nhất trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao nêu trên. Với vai trò tham mưu, theo dõi, thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật tại

địa phương, cơ quan Tư pháp các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, công việc như sau:

2.1. Các nhiệm vụ, công việc của công chức Tư pháp - Hộ tịch

- Rà soát, tự đánh giá kết quả xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật

Công chức Tư pháp - Hộ tịch rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 07-PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg và gửi công chức được giao nhiệm vụ đánh giá nông thôn mới nâng cao tổng hợp, phục vụ xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân xã.

- Hoàn thiện nội dung có liên đến tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân xã được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội của xã. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật thì công chức Tư pháp – Hộ tịch thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 13 về Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của Ủy ban nhân dân xã (nếu là thành viên các Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn).

2.2. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp

- Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật

Trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, theo chỉ đạo và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp thực hiện thẩm tra theo nội dung hướng dẫn tại Biểu mẫu số 22 về Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Trên cơ sở kết quả thẩm tra của các phòng, ban chuyên môn thuộc cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Hoàn thiện nội dung thẩm tra về tiêu chí tiếp cận pháp luật trên cơ sở ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thẩm tra do Phòng Tư pháp thực hiện thì Phòng Tư pháp thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 27 về Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện).

3. Về mốc thời gian lấy số liệu phục vụ đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật

3.1. Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg chỉ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao,

nông thôn mới kiểu mẫu mà không quy định cụ thể thời điểm tổ chức đánh giá, công nhận. Trên thực tế, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới ở các địa phương trên cả nước không thống nhất. Do đó, để tạo thuận lợi cho địa phương trong việc lấy số liệu phục vụ đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật, Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định “Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.”

3.2. Việc sử dụng số liệu để đánh giá yêu cầu mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả tại điểm a tiểu mục 1 Mục I Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP trong năm 2021.

Điểm a tiểu mục 1 mục I phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định một trong những yêu cầu của mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả là: “*Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa*”.

4. Tài liệu đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật

Tài liệu đánh giá là căn cứ xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu và phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định xã đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong quá trình đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao. Cụ thể gồm một số văn bản, tài liệu như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Tài liệu đánh giá
1	Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả	
a	Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP <u>đạt điểm số tối đa</u> (nội dung, điểm số, cách tính điểm trong Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP).	- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật - Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định.
b	Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.
c	- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; - Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.	- Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo... của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình. - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình.

2	Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả	
a	100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.	<p>- Văn bản về việc hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải.</p> <p>- Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên.</p> <p>- Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>
b	Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.	<p>- Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn...) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân, Hội Luật gia, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự...) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải.</p> <p>- Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p>
c	<p>- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng</p> <p>- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.</p>	<p>- Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận... của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.</p> <p>- Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình.</p>
3	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên	Số theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.
4	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	<p>- Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.</p> <p>- Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.</p> <p>(UBND cấp xã đề nghị Trung tâm TGPL nhà nước phối hợp cung cấp danh sách)</p>

II. ĐÁNH GIÁ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu

Tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có 05 chỉ tiêu tương ứng với 100 điểm, tập trung đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp huyện trong các lĩnh vực xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền; thực hiện cung cấp thông tin; phổ biến, giáo dục pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.1. Chỉ tiêu 1. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn

Chỉ tiêu 1 gồm 02 nội dung với tổng số điểm là 20 điểm.

1.1.1. Nội dung 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao

a) *Căn cứ thực hiện:* Điều 14, Điều 30 và Chương XI Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Cách chấm điểm:*

- Đối với nội dung “Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thì được 3,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 03 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 2,5 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ đã\ ban\ hành / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$

Vi dụ: Trong năm đánh giá, Hội đồng nhân dân huyện A đã ban hành 02 nghị quyết trong tổng số 02 nghị quyết được giao, Ủy ban nhân dân huyện ban hành được 02 quyết định trong tổng số 03 quyết định được giao. Theo đó, tỷ lệ số lượng văn bản quy phạm pháp luật ban hành của huyện A là $(4:5) \times 100 = 80\%$. Tương ứng với 2,5 điểm.

- Đối với nội dung “Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này cũng được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật

thì được 5,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 4,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ ban\ hành\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$

Trong đó:

Theo Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật là văn bản thuộc ít nhất một trong các trường hợp như sau: Văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; Văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; Văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo.

Ví dụ: Như tại ví dụ trên, nếu trong 04 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện A ban hành có 01 văn bản không đúng quy định pháp luật (thuộc ít nhất một trong những trường hợp nêu tại Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

Theo đó, tỷ lệ % văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định: $(3:5) \times 100 = 60\%$, tương ứng điểm số đạt được là 1,5 điểm.

- Trường hợp, trong năm đánh giá, Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính tối đa 09 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.

1.1.2. Nội dung 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân

a) Căn cứ thực hiện: Điều 26, Điều 28, Điều 29, Điều 49, Điều 50, Điều 54, Điều 56 và Điều 57 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền của chính quyền cấp huyện.

c) *Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả đạt được. Nếu 100% văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 11 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 09 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 07 điểm... Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ đúng\ thẩm\ quyền,\ thời\ hạn\ và\ không\ bị\ cơ\ quan\ có\ thẩm\ quyền\ xử\ lý\ do\ có\ nội\ dung\ trái\ pháp\ luật}{Tổng\ số\ văn\ bản\ hành\ chính\ đã\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá} \times 100$

Trong đó: Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành ở nội dung này được xác định bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) *Tài liệu đánh giá:*

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).

1.2. Chỉ tiêu 2. Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

Chỉ tiêu 2 có 02 nội dung với tổng số điểm tối đa là 30 điểm.

1.2.1. Nội dung 1. Thực hiện công khai thông tin

a) *Căn cứ thực hiện:*

- Điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra và thông tin do mình tạo ra.

- Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24, Điều 25, Điều 29, 30, 31, 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về nội dung và các hình thức, thời điểm công khai thông tin.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp

huyện trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai thông tin, bao gồm các thông tin phải được công khai rộng rãi theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin.

c) Cách chấm điểm:

Có 03 nội dung chấm điểm về công khai thông tin bao gồm: Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm; Công khai thông tin đầy đủ, chính xác và hình thức công khai thông tin đúng quy định. Mỗi nội dung tương ứng với 5 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm... Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0.5 điểm, tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ thời\ hạn,\ thời\ điểm)}{Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai} \times 100$

- Đối với nội dung công khai thông tin chính xác, đầy đủ: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ chính\ xác,\ đầy\ đủ)}{Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai} \times 100$

- Đối với nội dung hình thức công khai thông tin đúng quy định: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ hình\ thức\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật)}{Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai} \times 100$

Trong đó:

- Thông tin được công khai là các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra và thông tin do Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện mình tạo ra.

- Công khai thông tin kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được công khai đúng thời hạn, thời điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Công khai thông tin chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a1 mục này được công khai đúng, đủ các nội dung theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Ví dụ 1: Trong năm đánh giá, Văn phòng Ủy ban nhân dân xã A có 50 thông tin phải được công khai. Trong đó có 45 thông tin đã công khai đúng thời hạn, đúng thời điểm; 40 thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ; 40 thông tin đã công khai đúng hình thức. Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm là $(45 : 50) \times 100 = 90\%$, điểm số đạt được là 04 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin chính xác, đầy đủ là $(40 : 50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 04: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng hình thức là $(40:50) \times 100 = 80\%$, điểm số đạt được là 03 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

1.2.2. Nội dung 02. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp huyện.

c) Cách chấm điểm:

Có 03 nội dung chấm điểm về cung cấp thông tin theo yêu cầu bao gồm: Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn; cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ và Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật. Mỗi nội dung tương ứng với 5 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm... Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0.5 điểm, tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ đúng\ thời\ hạn / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ cung\ cấp\ chính\ xác,\ đầy\ đủ / Tổng\ số\ thông\ tin\ có\ yêu\ cầu\ đủ\ điều\ kiện\ cung\ cấp) \times 100$

- Đối với nội dung hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100*

- Trường hợp trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm

Trong đó:

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a mục này đã được cung cấp đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện B đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 25 yêu cầu được giải quyết đúng thời hạn; 23 yêu cầu được giải quyết chính xác, đầy đủ; 28 yêu cầu được giải quyết đúng hình thức.

Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn là $(25 : 30) \times 100 = 83,3\%$, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là $(23 : 30) \times 100 = 76,7\%$, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng hình thức là $(28 : 30) \times 100 = 93,3\%$, điểm số đạt được là 04 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

1.3. Chỉ tiêu 3. Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về

phổ biến, giáo dục pháp luật; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

- Khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Cách chấm điểm:

- Đối với nội dung 01: Ngày ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Kế hoạch) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là căn cứ xác định kết quả và điểm số đạt được trong thực hiện nhiệm vụ ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Có 04 mức điểm tương ứng với 04 trường hợp ban hành kế hoạch:

(i) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 03 điểm.

(ii) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 02 điểm.

(iii) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 01 điểm.

(iv) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên thì được 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 07 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó hoàn thành 100% nhiệm vụ của Kế hoạch được 12 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đề\ ra\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$

Lưu ý: Trường hợp không ban hành Kế hoạch nhưng có triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận trên thực tế thì vẫn bị tính 0 điểm đối với cả 02 nội dung tại chỉ tiêu này.

d) Tài liệu đánh giá

- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

- Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).

1.4. Chỉ tiêu 4. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong đó có Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân.

- Điều 13 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định mỗi đơn vị cấp huyện thành lập 01 trụ sở tiếp công dân là nơi tiếp nhận việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân cấp huyện trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban kiểm tra Huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban tiếp công dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nội quy tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; trực tiếp tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật Tiếp công dân.

- Điều 5 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có chính quyền cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

- Điều 5 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy

ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

- Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, bao gồm việc xây dựng, niêm yết nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết lịch tiếp công dân; thực hiện các trách nhiệm tiếp công dân; xử lý các vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người dân.

c) *Cách chấm điểm:*

- Đối với nội dung 01: Kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân của Ủy ban nhân dân cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 04 mức điểm tương ứng với các nội dung của nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân. Trong đó đã có nội quy tiếp công dân được 0,5 điểm; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở được 0,5 điểm; thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân (Ban Tiếp công dân thực hiện tiếp công dân thường xuyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và tiếp công dân đột xuất) được 01 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả về tỷ lệ kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ kiến\ nghị,\ phản\ ánh\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ kiến\ nghị,\ phản\ ánh\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

Trường hợp trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả về tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm

tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ khiếu\ nại,\ tố\ cáo\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ khiếu\ nại,\ tố\ cáo\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận)}{x} \times 100$

Trường hợp trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm.

d) Tài liệu đánh giá:

- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.
- Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.
- Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân.
- Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.
- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

1.5. Chỉ tiêu 5. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính quy định các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sử dụng, bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, văn hóa giao tiếp chuẩn mực, đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp để thực hiện thủ tục hành chính; hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức có liên quan; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thực hiện thủ tục hành chính...

- Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Theo đó, Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (khoản 3 Điều 7); công chức làm việc tại Bộ phận này có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 11). Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thực hiện hồ sơ tất cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ

thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao tiếp nhận tại cấp huyện (khoản 3 Điều 14).

b) *Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Cách chấm điểm:*

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 07 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó đạt 100% được 15 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 2,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ được\ giải\ quyết\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ hồ\ sơ\ thủ\ tục\ hành\ chính\ đủ\ điều\ kiện\ giải\ quyết\ đã\ được\ tiếp\ nhận) \times 100$

d) *Tài liệu đánh giá*

Sở theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).

Lưu ý: Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Điều kiện cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định dựa trên kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn và kết quả thực hiện nội dung tiêu chí thuộc trách nhiệm của cấp huyện. Theo đó, cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng đủ 04 điều kiện:

(i) Có 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(ii) Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

(iii) Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

(iv) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Lưu ý: Về sử dụng kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để xác định điều kiện cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức đồng thời với đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ theo đúng quy định và hướng dẫn tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

3. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

3.1. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp

- Rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại phần I Quyết định số 1723/QĐ-BTP gửi Phòng chuyên môn được giao đầu mỗi đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND huyện để tổng hợp, xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo Mẫu số 09-PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; chuẩn bị các tài liệu kiểm chứng liên quan đến tiêu chí tiếp cận pháp luật theo yêu cầu.

- Tiếp thu, chỉnh lý, giải trình, hoàn thiện nội dung liên quan đến tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn có ý kiến góp ý.

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của UBND huyện trong trường hợp Phòng Tư pháp tham gia thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện.

3.2. Các nhiệm vụ, công việc của Sở Tư pháp

- Thẩm tra hồ sơ, báo cáo bằng văn bản đánh giá, xác nhận mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Tham gia tiếp thu, giải trình, chỉnh lý theo ý kiến góp ý của các cơ quan, người dân đối với tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có); tham gia ý kiến đối với nội dung thẩm tra về huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Dự thảo báo cáo kết quả thẩm tra của UBND cấp tỉnh.

- Tham gia cuộc họp xét, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh (thành viên Ban chỉ đạo các chương trình MTQG cấp tỉnh).